TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 848/2025/DS-ST

Ngày: 29/9/2025

V/v : Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

2. Ông Danh Cư

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Diệu Trinh – Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở 1), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 405/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh, về "Tranh chấp đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2025/QĐXXST-DS ngày 05/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn T

Địa chỉ: Số B đường P, phường T (Phường G, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn B; Sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số F đường K, phường V (Phường C, Quận D cũ), Thành phố Hồ Chí Minh;

Đại diện theo ủy quyền:

Ông Võ Ngọc Thiên H; Sinh năm : 1994

Bà Nguyễn Thị Thanh H1; Sinh năm: 2001

Địa chỉ liên hệ: Số 63 đường Khánh Hội, phường Vĩnh Hội (Phường 3, Quận 4 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh D; Sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số A đường Â, phường C (phường R, Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án: Bà Trương Thúy N; Sinh năm 1959

Địa chỉ: Số A đường Â, phường C (phường R, Quận H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn thông qua người đại diện hợp pháp trình bày:

Từ năm 2019 đến năm 2022, ông Nguyễn Minh D làm việc cho Công ty TNHH T ("*Công ty T H2*"), có địa chỉ trụ sở số F K, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là F K, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trong thời gian làm việc, ông Nguyễn Minh D nhận được sự tin tưởng từ Công ty T nên được giao nhiệm vụ trực tiếp bán hàng và thu tiền hàng từ khách hàng thanh toán cho Công ty T. Sau khi thu được tiền, ông D có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền hàng đã nhận từ khách hàng cho Công ty T. Tuy nhiên, sau khi thu được tiền, ông D đã tự ý chiếm giữ và sử dụng tiền thu được từ khách hàng vào mục đích cá nhân với số tiền 390.000.000 đồng *(Ba trăm chín mươi triệu đồng).* Sau khi bị Công ty phát hiện hành vi chiếm đoạt tiền thì ông D luôn trốn tránh, không đến Công ty T H2 để giải quyết vụ việc.

Sau đó, khi biết được thông tin Công ty T H2 chuẩn bị tố cáo về hành vi chiếm đoạt tài sản của ông D đến cơ quan điều tra. Ngày 06/01/2023, ông D cùng mẹ là bà Trương Thúy N đã đến làm việc với Công ty T H2 và cùng ký Giấy cam kết. Theo đó, ông D đã thừa nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty T H2 nêu trên và cam kết định kỳ hàng tháng ông D sẽ hoàn trả cho Công ty T H2 số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng)* và đến ngày 30/06/2023 sẽ hoàn trả đầy đủ số tiền 390.000.000 đồng.

Đồng thời, bà Trương Thúy N (mẹ ông D) cũng cùng ký Giấy cam kết ngày 06/01/2023 nêu trên để bảo lãnh cho việc thực hiện của ông D, cụ thể:

"Bà Trương Thúy N đồng ý bảo lãnh cho ông Nguyễn Minh D. Nếu hết ngày 30/6/2023 mà ông D không trả đầy đủ toàn bộ số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng) đang chiếm giữ của Công ty TNHH T thì bà Trương Thúy N sẽ

thay thế ông Nguyễn Minh D trả ngay đầy đủ toàn bộ số tiền mà ông Nguyễn Minh D đang chiếm giữ của Công ty TNHH T".

Sau đó, ông D và bà N không thực hiện hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào theo cam kết tại Giấy cam kết ngày 06/01/2023.

Vào khoảng tháng 06/2023, ông D bày tỏ mong muốn được quay trở lại làm việc tại Công ty T. Trên tinh thần thiện chí và tạo điều kiện cho ông D có thu nhập để thực hiện việc hoàn trả số tiền chiếm đoạt trước đó, Công ty T H2 đã đồng ý cho ông D trở lại làm việc tại vị trí cũ. Tuy nhiên, ông D thay vì khắc phục hậu quả thì ông D lại tiếp tục dùng phương thức cũ: nhận tiền hàng từ khách hàng nhưng không bàn giao lại cho Công ty T H2 mà chiếm giữ, sử dụng cho mục đích cá nhân, để lấy thêm của Công ty T H2 số tiền 34.480.000 đồng *(Ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).* Tổng số tiền ông D chiếm đoạt của Công ty T H2 là 424.480.000 đồng *(Bốn trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).*

Công ty T H2 và đại diện theo ủy quyền là Công ty L đã nhiều lần liên hệ, gửi văn bản yêu cầu ông D và bà N hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt 424.480.000 đồng cho Công ty T H2 nhưng cả ông D và bà N đều không phản hồi và cũng không thực hiện việc hoàn trả.

Sau đó, Công ty T H2 có làm đơn tố giác hành vi chiếm giữ tài sản trái phép của ông D đến Công an Q, Thành phố Hồ Chí Minh cũ thì ngày 12/8/2024 ông D đến Công ty và thừa nhận nợ, tiếp tục cam kết sẽ hoàn trả cho Công ty tổng số tiền là 424.480.000 đồng. Thời hạn thực hiện hoàn trả chậm nhất đến trước ngày 01/01/2025**.** Tuy nhiên, cho đến nay ông D và bà N vẫn không trả cho Công ty T H2 bất cứ khoản tiền nào.

Như vậy, ông D và bà N có trách nhiệm liên đới hoàn trả một lần số tiền 390.000.000 đồng và ông D có trách nhiệm hoàn trả số tiền 34.480.000 đồng cho Công ty T H2.

Đối với ý kiến của bị đơn đề nghị được hoàn trả toàn bộ số tiền 424.480.000 đồng theo phương thức trả hằng tháng, nguyên đơn có ý kiến như sau:

Tại buổi hòa giải ngày 20/08/2025, ông D nói rằng đang gặp khó khăn về tài chính nên đề nghị được hoàn trả số tiền 424.480.000 đồng theo phương thức trả hằng tháng. Đại diện cho nguyên đơn cho rằng đề nghị nêu trên của ông D là hoàn toàn không phù hợp, vì các lý do sau:

Thứ nhất, tại Giấy cam kết ngày 06/01/2023, ông D đã từng cam kết sẽ hoàn trả theo phương thức trả hằng tháng nhưng không thực hiện việc hoàn trả bất kỳ tháng nào cho Công ty T H2.

Thứ hai, ông D nói rằng trước đây tình hình tài chính tốt hơn nhưng hiện tại rất khó khăn nên đề nghị được hoàn trả số tiền chiếm đoạt của Công ty T H2 theo phương thức trả hằng tháng. Như vậy, trước đây khi có kinh tế ổn định và cũng từng cam kết sẽ hoàn trả hằng tháng nhưng ông D đã không hoàn trả bất kỳ tháng nào, thì với tình hình kinh tế khó khăn như hiện tại (theo lời ông D) thì không có cơ sở nào đảm bảo cho việc thực hiện hoàn trả của ông D.

Thứ ba, để hoàn trả toàn bộ số tiền 424.480.000 đồng theo hình thức trả góp mỗi tháng 10.000.000 đồng như ông D trình bày thì phải mất hơn 3 năm 6 tháng để hoàn thành. Việc này Công ty không đồng ý.

Đồng thời, bà N tại Giấy cam kết ngày 06/01/2023 đã cam kết sẽ thay thế ông D thực hiện việc hoàn trả ngay, đầy đủ cho Công ty T H2. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ông D và bà N liên đới hoàn trả một lần, đầy đủ số tiền 390.000.000 đồng và ông D hoàn trả số tiền 34.480.000 đồng là có cơ sở.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

1. Buộc ông Nguyễn Minh D và bà Trương Thúy N phải liên đới trả cho Công ty TNHH T số tiền 390.000.000 đồng *(Ba trăm chín mươi triệu đồng)* một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Buộc ông Nguyễn Minh D phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 34.480.000 đồng *(Ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng*) một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực.

Trường hợp ông D, bà N không trả tiền cho Công ty khi bản án có hiệu lực pháp luật thì còn phải trả lãi theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt bị đơn – ông Nguyễn Minh D trình bày:

Ông D xác nhận khi làm nhân viên cho Công ty TNHH T, do gia đình có nhiều biến cố, bản thân bị mắc bệnh về cột sống nên ông D có chiếm giữ số tiền hàng của Công ty T1 là 390.000.000 đồng. Chủ công ty là ông Phạm Văn B đã làm đơn tố cáo đến Công an. Sau khi được Công an mời làm việc, giải thích quy định của pháp luật, do thương ông D, mẹ ông D là bà Trương Thúy N và ông D có đề nghị chủ công ty là ông Phạm Văn B cho thời gian thu xếp tiền bạc để hoàn trả tiền lại cho Công ty. Bà N và ông D cam kết trả hết số nợ 390.000.000 đồng, bà N đứng ra bảo lãnh cho cho ông D bằng Giấy cam kết ngày 06/01/2023 với nội dung chính:

"*Bà Trương Thúy N đồng ý bảo lãnh cho ông Nguyễn Minh D. Nếu hết ngày 30/6/2023 mà ông D không trả đầy đủ toàn bộ số tiền 390.000.000đ (ba trăm chín*

mươi triệu đồng) đang chiếm giữ của Công ty TNHH T thì bà Trương Thúy N sẽ thay thế ông Nguyễn Minh D trả ngay đầy đủ toàn bộ số tiền mà ông Nguyễn Minh D đang chiếm giữ của Công ty TNHH T".

Sau đó, thấy ông D khó khăn về kinh tế, mẹ đang bệnh, ông B có nhận ông D trở lại tiếp tục làm việc cho Công ty. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc, gia đình có nhiều sự việc bất ngờ xảy ra nên ông D đã tiếp tục thâm hụt thêm số tiền 34.480.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền hiện nay ông D chưa trả được cho Công ty TNHH T là: 390.000.000 đồng + 34.480.000 đồng = 424.480.000 đồng.

Hiện nay do đang gặp khó khăn về tài chính, ông D hiện làm tài xế xe công nghệ, mẹ già yếu bản thân nhiều bệnh nền như: tiểu đường, huyết áp, tim mạch, suy thận… nên ông D và bà N không thể thanh toán ngay một lần toàn bộ số tiền trên cho Công ty TNHH T được.

Ông D đề nghị phía Công ty TNHH T tạo điều kiện xem xét cho ông D được trả dần số tiền trên với phương thức mỗi tháng thanh toán 5.000.000 đồng lần lượt hàng tháng cho đến khi thanh toán hết nợ. Nếu trường hợp Công ty không đồng ý, ông D chấp nhận giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do mẹ ông D là bà Trương Thúy N đã cao tuổi, sinh ngày 03/3/1959 (66 tuổi), không còn khả năng lao động, bản thân mang nhiều bệnh nền nên ông D đề nghị tự nguyện chịu toàn bộ án phí (nếu có).

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án – Bà Trương Thúy N có văn bản trình bày:

Bà N đã lớn tuổi, sức khoẻ kém, bản thân có nhiều bệnh nền, đi lại khó khăn nên đề nghị Toà án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xem xét được giải quyết vắng mặt trong vụ án này, được vắng mặt trong tất cả các buổi hoà giải, phiên họp, phiên đối chất, phiên toà….

Mọi văn bản giấy tờ Toà án tống đạt cho bà N, đề nghị Toà án giao cho con trai ruột của là ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1986 nhận thay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà N đã nắm bắt được nội dung khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà N và ông D đã thống nhất phương án giải quyết vụ kiện. Do đó, bà N thống nhất hoàn toàn với mọi lời trình bày, ý kiến của ông D đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến của bà N để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo theo quy định của pháp luật. Các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Nguyên đơn trình bày từ năm 2019 đến năm 2022, ông Nguyễn Minh D đã hợp tác kinh doanh dưới hình thức bán hàng với Công ty T H2. Trong quá trình thực hiện công việc, ông Nguyễn Minh D đã có hành vi tự ý chiếm dụng số tiền 390.000.000 đồng mà khách hàng thanh toán, thay vì nộp lại cho Công ty T H2.

Bà Trương Thúy N là mẹ ông D bảo lãnh cho ông D với khoản nợ 390.000.000 đồng trên bằng Giấy cam kết ngày 06/01/2023.

Sau đó ông D tiếp tục chiếm dụng thêm số tiền 34.480.000 đồng của Công ty T H2.

Tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt: Ông D đã xác nhận những nội dung trên là có thật. Ông đồng ý trả nợ, đề nghị được trả dần mỗi tháng 5000.000 đồng nhưng nguyên đơn không đồng ý.

Do bị đơn đã chiếm dụng tiền của nguyên đơn, bà N đã bảo lãnh cho bị đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với nội dung:

1. Buộc ông Nguyễn Minh D và bà Trương Thúy N phải liên đới trả cho Công ty TNHH T số tiền 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng) một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Buộc ông Nguyễn Minh D phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 34.480.000 đồng (Ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) một lần ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực.

Do bị đơn yêu cầu được trả thay bà N án phí, do đó bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đại diện nguyên đơn, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn Minh D yêu cầu ông D cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án bà Trương Thúy N hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã chiếm dụng, xác định đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp đòi tài sản" phát sinh từ văn bản cam kết hoàn trả và nghĩa vụ bảo lãnh. Do bị đơn – ông Nguyễn Minh D cư trú tại Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26, điểm a Điều 35, Điều 36, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án cùng có đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Xét, quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh D thừa nhận đã chiếm giữ số tiền 390.000.000 đồng của Công ty T và có lập Giấy cam kết ngày 06/01/2023 cùng với bà Trương Thúy N để hoàn trả khoản tiền này. Ngoài ra, ông D còn chiếm giữ thêm 34.480.000 đồng sau khi được Công ty tạo điều kiện cho quay trở lại làm việc. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ xác định tổng số tiền ông D chiếm giữ của Công ty T H2 là 424.480.000 đồng. Ông D, bà N đã liên tục vi phạm cam kết hoàn trả số tiền trên cho Công ty T H2. Điều này thể hiện ông D, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.1] Về trách nhiệm hoàn trả:

Đối với khoản tiền 390.000.000 đồng: Ông D là người trực tiếp chiếm giữ, bà Trương Thúy N có văn bản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho ông D. Căn cứ Điều 288, Điều 335, Điều 336 và Điều 339 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn buộc ông D và bà N phải liên đới thanh toán cho Công ty T H2 số tiền 390.000.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với khoản tiền 34.480.000 đồng: Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là khoản phát sinh sau ngày 06/01/2023, không thuộc phạm vi bảo lãnh của bà N, nên ông D có trách nhiệm thanh toán riêng cho Công ty theo Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về đề nghị trả dần của ông D:

Ông D đề nghị được trả dần 5.000.000 đồng/tháng do khó khăn kinh tế. Tuy nhiên, tại Giấy cam kết ngày 06/01/2023, ông D từng cam kết trả dần nhưng không thực hiện bất kỳ lần nào. Xét thấy việc trả dần sẽ kéo dài thời gian thi hành án, không bảo đảm quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn không chấp nhận đề nghị trả dần của ông D và yêu cầu ông D, bà N thực hiện nghĩa vụ trả tiền đúng quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này.

[3.3] Về lãi chậm trả:

Ngoài yêu cầu ông D, bà N hoàn trả số tiền đã chiếm giữ, Công ty T H2 còn yêu cầu trong trường hợp ông D, bà N không trả tiền cho Công ty khi bản án có hiệu lực pháp luật thì còn phải trả lãi theo quy định pháp luật. Căn cứ theo Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu về lãi chậm trả của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Do đó, kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông D và bà N chưa thanh toán xong thì còn phải chịu khoản lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ông Nguyễn Minh D và bà Trương Thúy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, ông D có đề nghị tự nguyện chịu toàn bộ án phí kể cả phần nghĩa vụ án phí của bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận buộc ông D có trách nhiệm chịu toàn bộ án phí theo quy định.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 26, 35, 39, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Căn cứ Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 01/7/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Áp dụng:

- Các Điều 280, 288, 335, 336, 339, 351, 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc ông Nguyễn Minh D và bà Trương Thúy N phải liên đới trả cho Công ty TNHH T số tiền 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Buộc ông Nguyễn Minh D phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 34.480.000 đồng (Ba mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Nguyễn Minh D và bà Trương Thúy N không thanh toán đầy đủ các khoản tiền nêu trên thì còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Nguyễn Minh D chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả 390.000.000 đồng là: 19.500.000 đồng.

2.2. Ông Nguyễn Minh D phải chịu thêm án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả 34.480.000 đồng là: 1.724.000 đồng.

Nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.3. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.849.600 đồng (Mười triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm đồng) theo biên lai thu tiền số 0068788 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Lương Duy Minh Chính

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng THADS KV10-TP.HCM
- THA DS TP.HCM;
- VKSND KV 10-TP. HCM;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.